

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	4,334,200	4,334,200	5,312,676	5,312,676	122.58	122.58
I	Các khoản thu 100%	56,000	56,000	6,176	6,176	11.03	11.03
1	Phí, lệ phí	12,000	12,000	1,886	1,886	15.72	15.72
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	14,000	14,000				
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			4,290	4,290		
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác	30,000	30,000				
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	285,000	285,000	187,821	187,821	65.9	65.9
1	Các khoản thu phân chia	149,000	149,000	28,594	28,594	19.19	19.19
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	68,000	68,000	4,765	4,765	7.01	7.01
12	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
13	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	21,000	21,000	16,900	16,900	80.48	80.48
14	Lệ phí trước bạ nhà, đất	60,000	60,000	6,929	6,929	11.55	11.55
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	136,000	136,000	159,227	159,227	117.08	117.08
21	Thu tiền sử dụng đất			85,870	85,870		
22	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
23	Thuế tài nguyên						
24	Thuế giá trị gia tăng	88,000	88,000	48,055	48,055	54.61	54.61
25	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
26	Thuế thu nhập cá nhân	48,000	48,000	25,302	25,302	52.71	52.71
27	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn			4,120,479	4,120,479		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3,993,200	3,993,200	998,200	998,200	25	25
1	Thu bổ sung cân đối	3,955,000	3,955,000	960,000	960,000	24.27	24.27
2	Thu bổ sung có mục tiêu	38,200	38,200	38,200	38,200	100	100